

**BIỂU PHÍ GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC VÀ CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI VỚI KH SỬ DỤNG GÓI TÀI KHOẢN THANH TOÁN**

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC ÁP DỤNG			CĂN CỨ TÍNH	NHÓM GIẢM PHÍ
		Mức phí	Tối thiểu	Tối đa		
<b>A</b>	<b>GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC</b>					
<b>I</b>	<b>CHUYỂN BẰNG VND</b>					
<b>1</b>	<b>Chuyển tiền đi từ gói TKTT tại PVcomBank</b>					
1.1	Đến TKTT tại PVcomBank					C
-	Cùng tỉnh/ thành phố nơi mở tài khoản		Miễn phí			
-	Khác tỉnh/ thành phố nơi mở tài khoản		Miễn phí			
1.2	Đến người nhận bằng CMND/Hộ chiếu/CCCD tại PVcomBank					C
-	Cùng tỉnh/ thành phố nơi chuyển tiền		Miễn phí			
-	Khác tỉnh/ thành phố nơi chuyển tiền		Miễn phí			
1.3	Đến TKTT hoặc nhận bằng CMND/Hộ chiếu/CCCD ngoài hệ thống PVcomBank					B
a	<i>Chuyển tiền trước 15h</i>					
-	Số tiền nhỏ hơn 500.000.000 VND		Miễn phí			
-	Số tiền từ 500.000.000 VND trở lên	0,02%		300.000 VND	Số tiền chuyển	
b	<i>Chuyển từ 15h trở đi</i>	0,04%	10.000 VND	1.000.000 VND	Số tiền chuyển	
1.4	<i>Chuyển khoản theo lô cho người hưởng cùng và khác hệ thống PVcomBank (nhận bằng Tài khoản, hoặc nhận bằng CMND/Hộ chiếu/CCCD). (Áp dụng với KH Payroll của PVcomBank)</i>		Miễn phí			
1.5	<i>Chuyển khoản theo lô (*) cho người hưởng khác hệ thống PVcomBank (nhận bằng Tài khoản, hoặc nhận bằng CMND/Hộ chiếu/CCCD) (*Áp dụng đối với lô từ 20 món trở lên)</i>					B
a	<i>Chuyển tiền trước 15h</i>					
-	Số tiền nhỏ hơn 500.000.000 VND		Miễn phí			
-	Số tiền từ 500.000.000 VND trở lên	0,04%	10.000 VND	1.000.000 VND	Số tiền chuyển	
b	<i>Chuyển từ 15h trở đi</i>	0,04%	10.000 VND	1.000.000 VND	Số tiền chuyển	

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC ÁP DỤNG			CĂN CỨ TÍNH	NHÓM GIẢM PHÍ
		Mức phí	Tối thiểu	Tối đa		
	- Trường hợp khách hàng rút tiền mặt hoặc chuyển tiền đi trong (khác cif) và ngoài hệ thống trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản thì bị thu thêm phí kiểm đếm (2 ngày làm việc được hiểu theo ví dụ sau: KH nộp tiền mặt vào ngày thứ 7 (03/02/2018), đến Thứ 2 (05/02/2018) khách hàng chuyển tiền đi sẽ bị thu phí. Nếu khách hàng rút tiền mặt/chuyển tiền vào ngày thứ 3 (06/02/2018) trở đi, khách hàng không phải chịu phí).					
2	<b>Nộp tiền mặt để chuyển tiền đi</b>					
2.1	Đến người nhận bằng CMND/Hộ chiếu/CCCD tại PVcomBank					C
-	Cùng tỉnh/ thành phố nơi chuyển tiền	Miễn phí				
-	Khác tỉnh/ thành phố nơi chuyển tiền	Miễn phí				
2.2	Đến TKTT hoặc nhận bằng CMND/Hộ chiếu/CCCD ngoài hệ thống PVcomBank					B
a	<i>Chuyển tiền trước 15h</i>					
-	Số tiền nhỏ hơn 500.000.000 VND	10.000 VND			01 lần chuyển	
-	Số tiền từ 500.000.000 VND trở lên	0,05%		500.000 VND	Số tiền chuyển	
b	<i>Chuyển tiền từ 15h trở đi</i>	0,07%	20.000 VND	1.000.000 VND	Số tiền chuyển	
3	<b>Điều chỉnh, tra soát, hủy lệnh chuyển tiền</b>	20.000 VND/món				B
4	<b>Chuyển tiền đến (Thu phí người thụ hưởng)</b>					B
4.1	Ghi có vào TKTT tại PVcomBank	Miễn phí				
4.2	Nhận đúng CN PVcomBank được chỉ định bởi người gửi tiền hoặc nhận tiền bằng CMND/Hộ chiếu/CCCD chuyển đến từ ngoài hệ thống.	Miễn phí				
4.3	Nhận khác CN được chỉ định bởi người gửi tiền hoặc nhận tiền bằng CMND/Hộ chiếu/CCCD chuyển đến từ ngoài hệ thống.	Miễn phí				
<b>II</b>	<b>CHUYỂN BẰNG NGOẠI TỆ</b>					
1	<b>Chuyển tiền ngoại tệ cùng hệ thống</b>					B
1.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi chuyển tiền	Miễn phí				
1.2	Khác tỉnh/thành phố nơi chuyển tiền	0,01%	1 USD	20 USD	1 lần chuyển	
2	<b>Chuyển tiền ngoại tệ ngoài hệ thống</b>					A
2.1	Cùng tỉnh/thành phố nơi chuyển tiền	0,01%	2 USD	20 USD	1 lần chuyển	
2.2	Khác tỉnh/thành phố nơi chuyển tiền	0,05%	5 USD	50 USD	1 lần chuyển	

STT	DANH MỤC CÁC LOẠI PHÍ	MỨC ÁP DỤNG			CĂN CỨ TÍNH	NHÓM GIẢM PHÍ
		Mức phí	Tối thiểu	Tối đa		
3	<b>Điều chỉnh, hủy, tra soát lệnh chuyển tiền</b>	10 USD/món				B
<b>B</b>	<b>GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI: Áp dụng như giao dịch chuyển tiền nước ngoài cho khách hàng sử dụng TKTT (Phụ lục 03.Mục B)</b>					

**Ghi chú:**

1. Biểu phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Khi thu phí dịch vụ, PVcomBank sẽ thu thêm 10% VAT theo quy định của pháp luật, ngoại trừ trường hợp pháp luật quy định khác.
2. Các mức phí khác với quy định trong biểu phí này hoặc chưa quy định trong biểu phí này sẽ do Tổng Giám đốc quyết định.
3. Biểu phí trên có thể thay đổi theo từng thời kỳ.
4. Phí dịch vụ và các phí khác đã thu theo biểu phí không hoàn lại trong trường hợp Khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của PVcomBank gây ra.
5. Đối với các khoản phí tính bằng ngoại tệ, Khách hàng có thể thanh toán bằng ngoại tệ hoặc bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ do PVcomBank công bố tại thời điểm thu phí
6. Đối với yêu cầu hủy lệnh chuyển tiền:
  - Trường hợp điện chưa đi khỏi hệ thống PVcomBank: Số tiền sẽ được hoàn trả lại cho KH sau 60 phút kể từ khi tiếp nhận yêu cầu.
  - Trường hợp điện đã chuyển ra ngoài hệ thống PVcomBank: Số tiền sẽ được hoàn trả lại cho KH sau khi PVcomBank nhận được tiền hoàn trả từ Ngân hàng hưởng.
7. Khi thực hiện các nghiệp vụ quy định tại biểu phí này, các chi phí phát sinh như buru phí, điện phí và các chi phí khác do Ngân hàng khác thu sẽ được thu theo thực tế phát sinh.
8. Khi thực hiện dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng, trường hợp phí của PVcomBank và/hoặc phí của Ngân hàng đại lý thực hiện dịch vụ do khách hàng nước ngoài hoặc đối tượng khác chịu nhưng PVcomBank và/hoặc các Ngân hàng đại lý không thu hồi được, PVcomBank sẽ thu từ người yêu cầu thực hiện giao dịch.
9. Phí dịch vụ được thu từng lần ngay sau khi phát sinh hoặc thu gộp một lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ tùy theo tính chất của từng loại dịch vụ đó.
10. Những loại phí dịch vụ khác không được liệt kê trong biểu phí này sẽ được PVcomBank thông báo cho Khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
11. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định về Quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước theo từng thời kỳ.
12. Trường hợp KH đã được miễn giảm phí: Nếu mức phí sau khi được miễn giảm giảm nhỏ hơn phí tối thiểu, PVcomBank sẽ thu theo phí tối thiểu